CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 10:37:35+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Minh	Ủy viên
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà	Bùi Hải Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh - Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 280325.010/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4876-2024-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.200.252.360.627**	**727.501.319.624**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**487.400.155.359**	**200.542.401.246**
111	1. Tiền		479.116.448.274	199.342.401.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.283.707.085	1.200.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.741.315.069**	**16.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.741.315.069	16.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**481.103.968.449**	**383.318.081.923**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	327.084.546.730	220.252.165.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.056.034.757	8.891.403.324
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	73.308.095.357	87.068.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	129.158.053.063	107.968.298.874
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(56.502.761.458)	(40.861.832.025)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**203.987.020.903**	**98.883.814.997**
141	1. Hàng tồn kho		203.995.816.903	98.892.610.997
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.019.900.847**	**28.757.021.458**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.320.343.405	11.815.893.986
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.354.386.280	16.816.642.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	345.171.162	124.485.402
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.602.136.339.830**	**3.786.228.552.963**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**545.199.534.400**	**501.118.462.400**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	545.199.534.400	501.118.462.400
220	**II. Tài sản cố định**		**2.789.639.444.801**	**2.664.881.369.433**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.600.434.285.452	2.486.017.862.193
222	*- Nguyên giá*		*4.634.857.925.066*	*4.270.587.851.471*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.034.423.639.614)*	*(1.784.569.989.278)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	189.205.159.349	178.863.507.240
228	*- Nguyên giá*		*235.837.356.452*	*221.818.442.843*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(46.632.197.103)*	*(42.954.935.603)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**51.484.014.392**	**376.163.741.056**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	51.484.014.392	376.163.741.056
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.569.633.602**	**2.252.679.426**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.011.968.308	1.695.014.132
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**214.243.712.635**	**241.812.300.648**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.641.202.662	25.181.626.293
269	2. Lợi thế thương mại	15	186.602.509.973	216.630.674.355
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.802.388.700.457**	**4.513.729.872.587**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.754.322.132.554**	**2.777.711.223.665**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**768.138.564.532**	**1.008.973.725.069**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	108.252.414.065	85.797.486.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.154.982.447	544.700.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.170.995.616	26.354.105.169
314	4. Phải trả người lao động		32.559.736.781	6.848.356.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.870.523.633	24.631.701.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	70.093.964.334	35.807.682.139
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	492.733.779.072	817.779.314.263
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.302.168.584	11.210.378.413
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.986.183.568.022**	**1.768.737.498.596**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	74.361.512.590	74.361.512.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.911.822.055.432	1.694.375.986.006
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.048.066.567.903**	**1.736.018.648.922**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.048.066.567.903**	**1.736.018.648.922**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		499.895.424.557	406.967.473.649
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.258.537.955	4.258.537.955
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		415.249.386.106	204.854.646.970
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*108.727.981.769*	*82.396.745.545*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*306.521.404.337*	*122.457.901.425*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		284.826.464.137	276.101.235.200
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.802.388.700.457**	**4.513.729.872.587**

Vương Hoàng Bảo Long	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.772.499.363.276**	**766.237.231.978**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.772.499.363.276**	**766.237.231.978**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**1.116.855.140.173**	**354.245.911.028**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**655.644.223.103**	**411.991.320.950**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.317.004.788	7.414.342.529
22	7. Chi phí tài chính	26	178.801.177.577	183.112.034.554
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*177.721.813.475*	*177.399.202.177*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(683.045.824)	(788.612.947)
25	9. Chi phí bán hàng	27	9.359.239.346	576.980.087
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	115.107.809.533	81.882.162.447
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**359.009.955.611**	**153.045.873.444**
31	12. Thu nhập khác	29	2.830.598.155	807.351.522
32	13. Chi phí khác	30	1.559.709.709	1.603.322.893
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.270.888.446**	**(795.971.371)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**360.280.844.057**	**152.249.902.073**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	26.705.664.907	15.665.080.422
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**333.575.179.150**	**136.584.821.651**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**306.521.404.337**	**122.457.901.425**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**27.053.774.813**	**14.126.920.226**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**3.658**	**1.461**

Vương Hoàng Bảo Long	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***360.280.844.057***	***152.249.902.073***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		283.994.997.497	213.318.079.777
03	- Các khoản dự phòng		15.640.929.433	4.847.193.797
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		565.681.042	464.668.752
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.597.346.237)	(6.117.676.182)
06	- Chi phí lãi vay		178.178.124.203	182.979.663.420
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***832.063.229.995***	***547.741.831.637***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(155.938.602.785)	540.052.562.010
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(105.103.205.906)	(22.086.228.794)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		115.752.906.030	25.763.511.634
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		35.974.212	(7.801.854.769)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(183.007.812.940)	(174.569.554.519)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.405.725.202)	(23.187.410.227)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.049.228.415)	(5.899.053.552)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***462.347.534.989***	***880.013.803.420***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(79.090.267.148)	(88.178.319.277)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	587.710.438
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.873.364.669)	(377.106.269.634)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.892.000.000	316.450.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.041.061.262.619)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.847.247.162	5.199.069.108
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(54.219.839.200)***	***(1.184.109.071.984)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		680.643.482.542	1.567.677.238.230
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(788.699.259.035)	(1.069.100.368.671)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.214.165.183)	(19.811.327.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(121.269.941.676)***	***478.765.542.559***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**286.857.754.113**	**174.670.273.995**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**200.542.401.246**	**25.872.127.251**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**487.400.155.359**	**200.542.401.246**

Vương Hoàng Bảo Long	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.033 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 771 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã hoàn thành việc đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh tại ngày 13/10/2023 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kể từ ngày này. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024 của Công ty tăng mạnh so với năm 2023.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh và ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương, thưởng và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	6.890.231.347	2.857.238.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	472.226.216.927	196.485.162.871
Các khoản tương đương tiền (*)	8.283.707.085	1.200.000.000
	487.400.155.359	**200.542.401.246**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Mua bán điện	187.495.944.523	-	127.522.236.310	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp xanh Hùng Phát	1.558.157.670	-	11.817.383.080	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	26.055.532.324	-	24.420.913.562	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.446.452.769	-	-	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.883.066.940	-	7.933.064.033	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới	-	-	8.946.616.543	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	20.323.319.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	8.325.477.600	-	-	-
- Phải thu các khách hàng khác	58.996.595.404	(274.513.191)	39.611.952.465	(274.513.191)
	327.084.546.730	**(274.513.191)**	**220.252.165.993**	**(274.513.191)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- B Fouress Private Limited	-	-	1.904.814.000	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	2.178.700.000	-	1.031.705.264	-
- Công ty TNHH Vina Taiyo Spring	484.127.650	-	2.003.936.413	-
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	1.011.561.000	-	-	-
- Trả trước cho đối tượng khác	4.381.646.107	-	3.950.947.647	-
	8.056.034.757	-	**8.891.403.324**	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh	10.499.787.608	-	9.779.031.672	-
- Tạm ứng thực hiện dự án (1)	2.090.791.334	-	1.939.635.754	-
Bên liên quan				
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	*2.090.791.334*	-	*1.939.635.754*	-
- Ký cược, ký quỹ	8.838.385.308	-	10.456.719.600	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.113.204.778	-	2.684.605.334	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Tasco (3)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty mua bán điện (4)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về lỗ hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 20)	39.264.338.896	-	27.738.426.503	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	912.000.000	-	968.000.000	-
- Phải thu về chi hộ tiền giải phóng mặt bằng của Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (5)	7.777.198.615	-	-	-
- Phải thu khác	7.336.041.722	175.000.000	6.075.575.209	245.000.000
	129.158.053.063	**(36.525.511.129)**	**107.968.298.874**	**(33.755.000.000)**
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	545.199.534.400	-	501.118.462.400	-
Bên khác	**545.199.534.400**	**-**	**501.118.462.400**	**-**
+ Ông Vũ Ngọc Minh (6)	-	-	*500.000.000.000*	-
+ Ông Đoàn Mạnh Hưng (6)	*538.839.752.000*	-	-	-
+ Các đối tượng khác	*6.359.782.400*	-	*1.118.462.400*	-
	545.199.534.400	**-**	**501.118.462.400**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (Thuyết minh 11).

(2) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

(4) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2024 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(5) Khoản phải thu chủ đầu tư của Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa là Liên danh Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (gọi tắt là "Liên danh 2 Công ty"), khi Công ty ứng trước tiền cho Liên danh 2 Công ty để hoàn trả cho UBND huyện Hiệp Hòa đã thực hiện chi cho hạng mục giải phóng mặt bằng của Dự án.

(6) Khoản tiền đặt cọc cho ông Đoàn Mạnh Hưng để thực hiện "Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa" theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bắc Giang và Đề án điều chỉnh quy hoạch điện VIII, danh mục dự án nguồn điện rác đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm cho địa phương đã được Bộ Công thương phê duyệt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- Đối tượng khác	124.788.000	-	124.788.000	-
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	19.676.045.757	5.902.813.726	19.676.045.757	13.773.232.030
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	2.700.511.129
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Đối tượng khác	509.997.951	175.000.000	509.997.951	245.000.000
	62.580.575.184	**6.077.813.726**	**62.580.575.184**	**21.718.743.159**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	24.601.262.307	-	6.731.867.224	-
- Nguyên vật liệu	35.866.215.589	-	30.195.064.887	-
- Công cụ, dụng cụ	4.717.383.157	-	180.542.797	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	843.816.430	-
- Thành phẩm	5.336.377.932	-	1.618.177.860	-
- Hàng hóa (*)	133.474.577.918	(8.796.000)	59.323.141.799	(8.796.000)
	203.995.816.903	**(8.796.000)**	**98.892.610.997**	**(8.796.000)**

(*) Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
- Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	11.948.431.675	11.172.545.949
- Dự án Thủy điện Đak Robaye (Thuyết minh 12)		-	328.043.902.084
- Dự án Thủy điện Đak lô 4	(2)	34.551.434.576	31.963.144.882
- Dự án khác		4.984.148.141	4.984.148.141
		51.484.014.392	**376.163.741.056**

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/11/2024:
- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đăk Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum. Trong năm 2025, Công ty đã nhận Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc cho Công ty thuê đất để thực hiện dự án.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính có nguyên giá lần lượt là 235.567.356.452 VND và 270.000.000 VND. Hao mòn luỹ kế tại 31/12/2024 lần lượt là 46.623.815.382 VND và 8.381.721 VND. Trong đó, Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075.
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 14) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Nguyên giá 5.683.173.675 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại Thôn Điek Nót A và thôn Điek Tem, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 8.065.739.934 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 32.795.777.620 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.115.832.861	3.276.767.656
- Chi phí bảo hiểm	2.880.995.071	2.447.307.846
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	4.024.454.864	729.780.000
- Chi phí bản quyền phần mềm	736.129.034	5.056.095.219
- Phí sử dụng đường bộ	160.677.435	123.113.333
- Các khoản khác	402.254.140	182.829.932
	9.320.343.405	**11.815.893.986**
Dài hạn		
- Chi phí cải tạo mặt bằng	4.257.570.409	4.356.878.114
- Chi phí thuê đất (*)	4.502.534.326	4.613.252.384
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.565.192.707	8.185.906.394
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.517.558.738	1.247.939.374
- Chi phí nạo vét lòng hồ	1.037.500.000	1.818.462.752
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	2.664.163.153	2.554.948.729
- Các khoản khác	2.096.683.329	2.404.238.546
	27.641.202.662	**25.181.626.293**

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Số dư cuối năm là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 101 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 488 tháng.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
Số dư cuối năm	**31.748.857.532**	**179.419.450.350**	**89.113.335.943**	**300.281.643.825**
Số phân bổ lũy kế				
- Số dư đầu năm	793.721.438	64.291.969.711	18.565.278.321	83.650.969.470
- Số phân bổ trong năm	3.174.885.753	17.941.945.035	8.911.333.594	30.028.164.382
Số dư cuối năm	**3.968.607.191**	**82.233.914.746**	**27.476.611.915**	**113.679.133.852**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	30.955.136.094	115.127.480.639	70.548.057.622	216.630.674.355
Số dư cuối năm	**27.780.250.341**	**97.185.535.604**	**61.636.724.028**	**186.602.509.973**

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**-**	**-**	**10.138.570.384**	**10.138.570.384**
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	-	-	10.138.570.384	10.138.570.384
Bên khác	**108.252.414.065**	**108.252.414.065**	**75.658.916.164**	**75.658.916.164**
- Công ty TNHH Chosun Refractories Eng Co, Ltd	-	-	12.930.961.375	12.930.961.375
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	200.000.000	200.000.000	9.301.941.615	9.301.941.615
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	8.596.925.958	8.596.925.958	6.359.245.752	6.359.245.752
- Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu	7.014.734.800	7.014.734.800	3.475.967.200	3.475.967.200
- Công ty Cổ phần Thuận An Hải Phòng	17.890.109.068	17.890.109.068	-	-
- Công ty TNHH Seojin Việt Nam	5.761.162.358	5.761.162.358	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	68.789.481.881	68.789.481.881	43.590.800.222	43.590.800.222
	108.252.414.065	**108.252.414.065**	**85.797.486.548**	**85.797.486.548**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí lãi vay	15.794.745.607	22.455.605.101
- Chi phí vận hành nhà máy	506.260.908	-
- Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy	390.000.000	-
- Chi phí lương, thưởng	4.554.330.372	213.651.132
- Chi phí phải trả khác	1.625.186.746	1.962.444.890
	22.870.523.633	**24.631.701.123**
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Tuấn Cường	688.793.425	2.425.006.145
- Ông Phạm Tiến Luật	14.065.086	15.451.513
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	3.832.470	4.139.998
- Ông Nguyễn Thanh Phương	48.523.288	-
	755.214.269	**2.444.597.656**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		378.230.553	676.446.722
- Bảo hiểm xã hội		6.804.000	8.778.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(i)	63.877.230.000	30.017.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.831.699.781	5.105.457.417
+ Cổ tức phải trả		*5.464.969.964*	*4.348.893.564*
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		-	*127.735.781*
+ Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS		-	*134.233.547*
+ Phải trả ngắn hạn khác		*366.729.817*	*494.594.525*
		70.093.964.334	**35.807.682.139**
Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90.000.000	90.000.000
- Góp tiền hợp tác kinh doanh	(ii)	74.271.512.590	74.271.512.590
+ Chosun Refractories Eng Co., Ltd		*74.271.512.590*	*74.271.512.590*
		74.361.512.590	**74.361.512.590**

(i) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV. Tại ngày 31/12/2024, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện (gọi tắt là "Dự án GCEP") giữa Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh ("Công ty") và Công ty TNHH Chosun Refractories Eng ngày 05/10/2018, với tổng số vốn đầu tư là 8.000.000 USD. Trong đó, Công ty góp vốn 4.800.000 USD, Công ty TNHH Chosun Refractories Eng góp vốn 3.200.000 USD. Thời hạn của hợp đồng góp vốn dự án là 15 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (17/12/2019). Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn đầu tư. Trong năm 2025, Công ty và Công ty TNHH Chosun Refractories Eng đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty TNHH Chosun Refractories Eng. Theo đó, lợi nhuận phân chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 08) sẽ được bù trừ với phần vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và hai bên thống nhất số tiền còn lại Công ty phải chi trả cho Công ty TNHH Chosun Refractories Eng là 30.000.000.000 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	72.807.800.000	8,69	72.807.800.000	8,69
- Ông Vũ Hà Nam	64.721.700.000	7,72	48.461.700.000	5,78
- Các cổ đông khác	339.287.580.000	40,50	355.547.580.000	42,44
	837.896.580.000	**100,00**	**837.896.580.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
- Vốn góp cuối năm	*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*4.348.893.564*	*18.731.100.564*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*14.330.241.583*	*5.429.120.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	14.330.241.583	5.429.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(13.214.165.183)*	*(19.811.327.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.214.165.183)	(19.811.327.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**5.464.969.964**	**4.348.893.564**

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	499.895.424.557	406.967.473.649
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.258.537.955	4.258.537.955
	504.153.962.512	**411.226.011.604**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty và Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.588.000.000	1.188.000.000

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	4.320.803	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	2.357.508	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.152.881.711	3.275.745.395

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	810.071.027.951	615.978.730.191
Doanh thu bán hàng hóa	639.863.084.598	72.777.283.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	276.846.106.290	75.991.455.090
Doanh thu hợp đồng xây lắp	44.739.144.437	-
Doanh thu khác	980.000.000	1.489.763.301
	1.772.499.363.276	**766.237.231.978**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	272.238.616.286	240.194.900.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	638.081.084.246	70.123.539.611
Giá vốn cung cấp dịch vụ	165.002.942.869	43.331.878.493
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	40.536.101.372	-
Giá vốn khác	996.395.400	595.592.502
	1.116.855.140.173	**354.245.911.028**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.275.846.606	7.414.159.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.158.182	183.429
	7.317.004.788	**7.414.342.529**
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**1.128.794.274**	**3.284.553.932**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	177.721.813.475	177.399.202.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	57.372.332	5.202.483
Hoàn nhập dự phòng phải trả lãi chậm nộp	-	(511.834.807)
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	174.334.706
Chi phí phát hành trái phiếu	456.310.728	5.580.461.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	565.681.042	464.668.752
	178.801.177.577	**183.112.034.554**
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**7.626.444.305**	**8.125.831.888**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.125.216.209	504.799.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.375.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.648.129	72.180.248
	9.359.239.346	**576.980.087**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.434.708.997	543.563.486
Chi phí nhân công	29.426.072.491	17.807.929.045
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	389.055.355	250.002.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.919.733.116	1.483.304.247
Thuế, phí, và lệ phí	584.943.477	490.633.119
Lợi thế thương mại	30.028.164.382	27.647.000.067
Chi phí dự phòng	15.640.929.433	6.007.813.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.687.812.759	20.423.910.704
Chi phí khác bằng tiền	10.996.389.523	7.228.005.114
	115.107.809.533	**81.882.162.447**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	2.140.919.694	693.509.222
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.545.455	81.700.631
Thu nhập khác	685.133.006	32.141.669
	2.830.598.155	**807.351.522**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	589.570.602
Các khoản bị phạt	411.404.001	857.667.638
Chi phí khác	1.148.305.708	156.084.653
	1.559.709.709	**1.603.322.893**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17.783.224.588	8.997.324.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	8.922.440.319	6.667.755.786
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	*354.432.387*	*289.213.367*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	*2.661.733.578*	*5.390.435.110*
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	*2.656.285.474*	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	*1.006.089.601*	*825.758.916*
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	*1.929.039.361*	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	*191.514.898*	*162.348.393*
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	*123.345.020*	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**26.705.664.907**	**15.665.080.422**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	306.521.404.337	122.457.901.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	306.521.404.337	122.457.901.425
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.658**	**1.461**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.525.563.735	11.522.158.434
Chi phí nhân công	149.004.813.626	46.704.951.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.994.997.497	213.318.079.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.311.742.459	67.342.377.327
Chi phí khác bằng tiền	36.278.371.131	29.296.628.322
	606.115.488.448	**368.184.195.683**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính
Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường
Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.509.924.012	-	480.509.924.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.932.577.522	545.199.534.400	959.132.111.922
Các khoản cho vay	70.276.178.395	-	70.276.178.395
	964.718.679.929	**545.199.534.400**	**1.509.918.214.329**
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.685.162.871	-	197.685.162.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.680.953.725	501.118.462.400	794.799.416.125
Các khoản cho vay	97.165.232.030	-	97.165.232.030
	588.531.348.626	**501.118.462.400**	**1.089.649.811.026**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	492.733.779.072	1.911.822.055.432	2.404.555.834.504
Phải trả người bán, phải trả khác	178.346.378.399	74.361.512.590	252.707.890.989
Chi phí phải trả	22.870.523.633	-	22.870.523.633
	693.950.681.104	**1.986.183.568.022**	**2.680.134.249.126**
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	817.779.314.263	1.694.375.986.006	2.512.155.300.269
Phải trả người bán, phải trả khác	121.605.168.687	74.361.512.590	195.966.681.277
Chi phí phải trả	24.631.701.123	-	24.631.701.123
	964.016.184.073	**1.768.737.498.596**	**2.732.753.682.669**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	680.643.482.542	1.567.677.238.230
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	656.899.259.035	522.800.368.671
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	131.800.000.000	546.300.000.000

c. Mua công ty con trong năm báo cáo

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng giá trị mua công ty con trong năm	-	1.095.000.000.000
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.095.000.000.000
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	-	53.938.737.381
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua trong năm	-	1.041.061.262.619

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:
Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:
Xem chi tiết Phụ lục 08.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn
Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn/Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	**1.128.794.274**	**3.284.553.932**
- Ông Vũ Tuấn Cường	262.356.000	2.131.814.206
- Ông Lê Quốc Hương	866.438.274	1.152.739.726
Chi phí tài chính	**7.626.444.305**	**8.125.831.888**
- Ông Vũ Tuấn Cường	7.166.867.672	7.689.987.000
- Ông Vũ Hà Nam	-	50.768.913
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	50.373.911	50.505.556
- Ông Nguyễn Thanh Phương	137.134.248	-
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	85.446.575	121.486.028
- Ông Phạm Tiến Luật	186.621.899	213.084.391

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú	120.000.000	120.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	1.557.560.000	1.742.475.000
- Ông Trịnh Quốc Bình	-	20.000.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	361.600.000	407.900.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	48.000.000	107.096.774
- Ông Nguyễn Việt Tiến	48.000.000	28.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	168.000.000	168.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	149.000.000	136.000.000
- Bà Bùi Hải Yến	24.000.000	14.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	-	19.548.387

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	75.331.591.440	82.396.745.545	7.065.154.105
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	129.523.055.530	122.457.901.425	(7.065.154.105)

Các khoản trên được điều chỉnh do Công ty con phân loại lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến 01/01/2024.

Vương Hoàng Bảo Long	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 10.676.876.713 VND, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,2%/năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	50,00	50,00	1.011.968.308	50,00	50,00	1.695.014.132
			1.011.968.308			**1.695.014.132**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	4,00	732.000.000	(174.334.706)	4,00
	732.000.000	**(174.334.706)**		**732.000.000**	**(174.334.706)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	Bắc Ninh	Lĩnh vực xử lý môi trường

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan		**25.000.000.000**	**-**	**4.500.000.000**	**29.500.000.000**	**-**	**-**
- Ông Vũ Tuấn Cường		-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
- Ông Lê Quốc Hương	(2)	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	-
Bên khác		**62.068.045.757**	**(5.902.813.727)**	**53.632.049.600**	**42.392.000.000**	**73.308.095.357**	**(13.773.232.031)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(1)	19.676.045.757	(5.902.813.727)	-	-	19.676.045.757	(13.773.232.031)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình	(3)	8.692.000.000	-	-	8.692.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(4)	700.000.000	-	-	700.000.000	-	-
- Cho cá nhân vay	(5)	33.000.000.000	-	50.000.000.000	33.000.000.000	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK	(6)	-	-	3.632.049.600	-	3.632.049.600	-
		87.068.045.757	**(5.902.813.727)**	**58.132.049.600**	**71.892.000.000**	**73.308.095.357**	**(13.773.232.031)**

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	10A/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Tài sản của bên thứ ba	-	25.000.000.000
(3)	Các hợp đồng cho vay ngắn hạn	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5,0%/năm đến 9,0%/năm	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Tín chấp	-	8.692.000.000
(4)	Hợp đồng số 03/2023/CT-HĐKT	Bổ sung vốn lưu động	9,0%/năm	12 tháng	Tín chấp	-	700.000.000
(5)	Các hợp đồng cho vay ngắn hạn	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Tài sản bảo đảm (*)	50.000.000.000	33.000.000.000
(6)	01/2024/HĐV/NSX-HHK	Nộp tiền giải phóng mặt bằng Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Từ 9,0%/năm đến 9,5%/năm	06 tháng	Tín chấp	3.632.049.600	-
						73.308.095.357	**87.068.045.757**

(*) Tài sản được bảo đảm là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP).

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã phân loại lại)	2.022.275.251.853	1.715.672.927.013	433.138.850.421	2.834.467.779	96.666.354.405	4.270.587.851.471
- Mua trong năm	-	*3.695.376.718*	*14.844.703.831*	*120.450.000*	*130.764.950*	*18.791.295.499*
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	*195.657.575.604*	*150.332.123.777*	-	-	-	*345.989.699.381*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(510.921.285)*	-	-	*(510.921.285)*
Số dư cuối năm	**2.217.932.827.457**	**1.869.700.427.508**	**447.472.632.967**	**2.954.917.779**	**96.797.119.355**	**4.634.857.925.066**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã phân loại lại)	670.925.913.303	869.100.038.110	203.473.850.007	2.642.134.994	38.428.052.864	1.784.569.989.278
- Khấu hao trong năm	*97.023.382.489*	*118.096.077.443*	*30.343.142.529*	*155.702.344*	*4.746.266.816*	*250.364.571.621*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(510.921.285)*	-	-	*(510.921.285)*
Số dư cuối năm	**767.949.295.792**	**987.196.115.553**	**233.306.071.251**	**2.797.837.338**	**43.174.319.680**	**2.034.423.639.614**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.351.349.338.550	846.572.888.903	229.665.000.414	192.332.785	58.238.301.541	2.486.017.862.193
Tại ngày cuối năm	**1.449.983.531.665**	**882.504.311.955**	**214.166.561.716**	**157.080.441**	**53.622.799.675**	**2.600.434.285.452**

(*) Tài sản cố định đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm là Nhà máy Thuỷ điện Đăk Robaye.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 1.767.965.339.659 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.902.162.812 VND.

Phụ lục 04: VAY

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		***224.405.896.230***	***423.168.197.930***	***411.300.956.392***	***236.273.137.768***
- Vay cá nhân	(1)	1.564.168.273	42.847.429.252	4.162.336.750	40.249.260.775
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở		-	6.578.891.243	6.578.891.243	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(2)	77.891.101.143	209.511.081.678	155.976.800.972	131.425.381.849
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		44.950.626.814	134.389.331.325	144.582.927.427	34.757.030.712
+ Chi nhánh Hà Thành	*(3)*	*25.030.365.645*	*134.389.331.325*	*124.662.666.258*	*34.757.030.712*
+ Chi nhánh Bắc Ninh		*19.920.261.169*	-	*19.920.261.169*	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc		100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(4)	-	29.841.464.432	-	29.841.464.432
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		***593.373.418.033***	***216.999.569.928***	***553.912.346.657***	***256.460.641.304***
- Vay cá nhân	(5)	112.856.313.875	37.660.284.612	73.395.242.499	77.121.355.988
- Ông Vũ Tuấn Cường	(6)	133.243.129.570	-	133.243.129.570	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(7)	34.385.285.316	94.425.285.316	34.385.285.316	94.425.285.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		31.920.000.000	4.250.000.000	31.920.000.000	4.250.000.000
+ Chi nhánh Hà Thành		*27.920.000.000*	-	*27.920.000.000*	-
+ Chi nhánh Sóc Sơn	*(8)*	*4.000.000.000*	*4.250.000.000*	*4.000.000.000*	*4.250.000.000*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		6.000.000.000	3.664.000.000	6.000.000.000	3.664.000.000
+ Chi nhánh Sơn La	*(9)*	*6.000.000.000*	*3.664.000.000*	*6.000.000.000*	*3.664.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		76.000.000.000	77.000.000.000	76.000.000.000	77.000.000.000
+ Chi nhánh Lạng Sơn	*(10)*	*26.000.000.000*	*27.000.000.000*	*26.000.000.000*	*27.000.000.000*
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(11)*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Điện Biên Phủ	(12)	61.625.000.000	-	61.625.000.000	-
- Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả		***131.343.689.272***	***-***	***131.343.689.272***	***-***
+ Mệnh giá trái phiếu		*131.800.000.000*	-	*131.800.000.000*	-
+ Chi phí phát hành trái phiếu		*(456.310.728)*	-	*(456.310.728)*	-
		817.779.314.263	**640.167.767.858**	**965.213.303.049**	**492.733.779.072**

Phụ lục 04: VAY (Tiếp theo)

		01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
Vay dài hạn		2.156.405.714.767	692.010.284.612	680.133.302.643	2.168.282.696.736
- Vay cá nhân	(5)	119.856.313.875	30.660.284.612	73.395.242.499	77.121.355.988
- Ông Vũ Tuấn Cường	(6)	188.643.129.570	216.750.000.000	231.593.129.570	173.800.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(7)	229.343.849.559	-	34.385.285.316	194.958.564.243
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		281.214.853.559	35.000.000.000	88.458.559.822	227.756.293.737
+ Chi nhánh Hà Thành		*82.708.559.822*	-	*82.708.559.822*	-
+ Chi nhánh Sóc Sơn	*(8)*	*198.506.293.737*	*35.000.000.000*	*5.750.000.000*	*227.756.293.737*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		9.664.000.000	-	6.000.000.000	3.664.000.000
+ Chi nhánh Sơn La	*(9)*	*9.664.000.000*	-	*6.000.000.000*	*3.664.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		486.558.568.204	-	76.000.000.000	410.558.568.204
+ Chi nhánh Lạng Sơn	*(10)*	*210.000.000.000*	-	*26.000.000.000*	*184.000.000.000*
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(11)*	*276.558.568.204*	-	*50.000.000.000*	*226.558.568.204*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(13)	-	409.600.000.000	-	409.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	835.125.000.000	-	164.301.085.436	670.823.914.564
- Trái phiếu thường dài hạn		131.343.689.272	-	131.343.689.272	-
+ Mệnh giá trái phiếu		*131.800.000.000*	-	*131.800.000.000*	-
+ Chi phí phát hành trái phiếu		*(456.310.728)*	-	*(456.310.728)*	-
		2.287.749.404.039	**692.010.284.612**	**811.476.991.915**	**2.168.282.696.736**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(593.373.418.033)	(216.999.569.928)	(553.912.346.657)	(256.460.641.304)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**1.694.375.986.006**			**1.911.822.055.432**

Phụ lục 04: VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	12 tháng	Từ 8,9%/năm đến 9,48%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần, không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Dài hạn					
(5)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 5%/năm đến 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(6)	Ông Vũ Tuấn Cường	24 tháng	Từ 5%/năm đến 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(7)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	150 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Bái Thượng
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đak Robaye; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
(9)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và tài sản có thể hình thành trong tương lai
(10)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun

Phụ lục 04: VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Dài hạn (tiếp theo)					
(11)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	08 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do Công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
(12)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty con	Bảo đảm bằng tài sản
(13)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	84 tháng	6,5%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thuỷ điện Nậm La và Dự án thuỷ điện Tắt Ngoẵng	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thuỷ điện Nậm La và Dự án Thuỷ điện Tắt Ngoẵng; và tài sản của bên thứ ba

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	173.800.000.000	688.793.425	188.643.129.570	2.425.006.145
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	2.218.563.691	14.065.086	2.142.782.005	15.451.513
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	604.516.733	3.832.470	556.369.366	4.139.998
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con	2.000.000.000	48.523.288	-	-
		178.623.080.424	**755.214.269**	**191.342.280.941**	**2.444.597.656**

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.807.064.825	80.719.312.927	78.564.175.068	-	5.962.202.684
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	59.741.645	59.741.645	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	111.842.271	13.501.355.708	26.705.664.907	32.405.725.202	-	7.689.453.142
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.642.731	1.447.073.163	4.934.984.008	5.342.291.986	345.171.162	1.372.293.616
- Thuế Tài nguyên (*)	-	4.982.650.973	77.124.144.937	76.221.483.222	-	5.885.312.688
- Các loại thuế khác	-	265.438.181	2.930.521.532	2.894.447.870	-	301.511.843
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	2.350.522.319	40.141.302.842	33.531.603.118	-	8.960.221.643
	124.485.402	**26.354.105.169**	**232.615.672.798**	**229.019.468.111**	**345.171.162**	**30.170.995.616**

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất Thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**-**	**475.813.753.518**	**267.455.339.537**	**1.616.695.199.352**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(2.183.372.921)	4.855.028.048	2.671.655.127
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	122.457.901.425	14.126.920.226	136.584.821.651
Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố tại Công ty con	-	-	-	-	2.411.137.152	(2.411.137.152)	-
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	17.378.122.500	4.258.537.955	(26.125.112.678)	(7.924.915.459)	(12.413.367.682)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	360.000.000.000	-	(367.519.659.526)	-	(7.519.659.526)
Số dư cuối năm trước	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**406.967.473.649**	**4.258.537.955**	**204.854.646.970**	**276.101.235.200**	**1.736.018.648.922**
Số dư đầu năm nay	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**406.967.473.649**	**4.258.537.955**	**204.854.646.970**	**276.101.235.200**	**1.736.018.648.922**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	306.521.404.337	27.053.774.813	333.575.179.150
Phân phối lợi nhuận tại (*) các Công ty con	-	-	6.906.692.456	-	(8.007.013.749)	(18.328.545.876)	(19.428.867.169)
Phân phối lợi nhuận tại (**) Công ty mẹ	-	-	86.021.258.452	-	(88.119.651.452)	-	(2.098.393.000)
Số dư cuối năm nay	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**499.895.424.557**	**4.258.537.955**	**415.249.386.106**	**284.826.464.137**	**2.048.066.567.903**

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 2024, các Công ty con của Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	8.308.280.563	4.237.223.087	4.071.057.476
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	18.437.551.134	9.403.151.078	9.034.400.056
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	22.766.437.773	18.842.573.562	3.923.864.211
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	7.722.900.684	3.966.759.020	3.756.141.664
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	131.896.733	131.237.250	659.483
Khử khi hợp nhất		(28.573.930.248)	(2.457.577.014)
	57.367.066.887	**8.007.013.749**	**18.328.545.876**

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.762.393.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.021.258.452
	88.119.651.452

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động kinh doanh hàng hoá VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	**Tổng cộng toàn Tập đoàn** **VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	810.071.027.951	639.863.084.598	292.419.586.710	47.576.348.002	1.789.930.047.261	(17.430.683.985)	1.772.499.363.276
Giá vốn hàng bán	272.367.939.886	638.081.084.246	180.970.437.434	43.460.916.030	1.134.880.377.596	(18.025.237.423)	1.116.855.140.173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**537.703.088.065**	**1.782.000.352**	**111.449.149.276**	**4.115.431.972**	**655.049.669.665**	**594.553.438**	**655.644.223.103**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**54.120.181.825**	**-**	**-**	**-**	**54.120.181.825**	**-**	**54.120.181.825**
Tài sản bộ phận	7.276.191.718.981		56.731.722.294	183.108.166	7.333.106.549.441	(2.717.320.358.957)	4.615.786.190.484
Tài sản không phân bổ					186.602.509.973		186.602.509.973
Tổng tài sản	**7.276.191.718.981**	**-**	**56.731.722.294**	**183.108.166**	**7.519.709.059.414**	**(2.717.320.358.957)**	**4.802.388.700.457**
Nợ phải trả của các bộ phận	3.214.188.103.836	-	1.062.075.883	3.780.161.097	3.219.030.340.816	(474.010.376.846)	2.745.019.963.970
Nợ phải trả không phân bổ					9.302.168.584		9.302.168.584
Tổng nợ phải trả	**3.214.188.103.836**	**-**	**1.062.075.883**	**3.780.161.097**	**3.228.332.509.400**	**(474.010.376.846)**	**2.754.322.132.554**

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

b. Theo khu vực địa lý

	Thanh Hóa VND	Bắc Ninh VND	Sơn La VND	Bình Phước VND	Kon Tum VND	Khác VND	**Tổng cộng toàn Tập đoàn VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	515.884.375.869	1.013.092.200.817	154.873.247.310	62.156.002.512	22.554.605.902	3.938.930.866	**1.772.499.363.276**
Tài sản bộ phận	1.290.882.528.366	1.799.395.044.188	861.814.550.741	413.996.235.421	436.300.341.741	-	**4.802.388.700.457**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	17.152.933.299	-	1.795.250.000	35.171.998.526	-	**54.120.181.825**